

100 từ vựng tiếng Anh thông dụng về du lịch

- Account payable: sổ ghi tiền phải trả (của công ty)
- Airline route map: sơ đồ tuyến bay
- Airline schedule: lịch bay
- Rail schedule: Lịch trình tàu hỏa
- Bus schedule: Lịch trình xe buýt
- Baggage allowance: lượng hành lí cho phép
- Boarding pass: thẻ lên máy bay (cung cấp cho hành khách)
- Booking file: hồ sơ đặt chỗ của khách hàng
- Brochure: sách giới thiệu (về tour, điểm đến, khách sạn, sản phẩm...)
- Carrier: công ty cung cấp vận chuyển, hãng hàng không
- Check-in: thủ tục vào cửa
- Commission: tiền hoa hồng
- Compensation: tiền bồi thường
- Complimentary: (đồ, dịch vụ...) miễn phí, đi kèm
- Customer file: hồ sơ khách hàng
- Deposit: đặt cọc
- Destination: điểm đến
- Distribution: kênh cung cấp
- Documentation: tài liệu là giấy tờ (bao gồm vé, hộ chiếu, voucher...)
- Domestic travel: du lịch nội địa
- Ticket: vé
- Expatriate resident(s) of Vietnam: người nước ngoài sống ngắn hạn ở Việt Nam
- Flyer: tài liệu giới thiệu
- Geographic features: đặc điểm địa lý
- Guide book: sách hướng dẫn
- High season: mùa cao điểm
- Low Season: mùa ít khách
- Loyalty programme: chương trình khách hàng thường xuyên

- Manifest: bảng kê khai danh sách khách hàng (trong một tour du lịch, trên một chuyến bay...)
- Inclusive tour: tour trọn gói
- Itinerary: Lịch trình
- International tourist: Khách du lịch quốc tế
- Passport: hộ chiếu
- Visa: thị thực
- Preferred product: Sản phẩm ưu đãi
- Retail Travel Agency: đại lý bán lẻ về du lịch
- Room only: đặt phòng không bao gồm các dịch vụ kèm theo
- Source market: thị trường nguồn
- Timetable: Lịch trình
- Tourism: ngành du lịch
- Tourist: khách du lịch
- Tour guide: hướng dẫn viên du lịch
- Tour Voucher: phiếu dịch vụ du lịch
- Tour Wholesaler: hãng bán sỉ du lịch (kết hợp sản phẩm và dịch vụ du lịch)
- Transfer: vận chuyển (hành khách)
- Travel Advisories: Thông tin cảnh báo du lịch
- Travel Desk Agent: nhân viên đại lý du lịch (người tư vấn về các dịch vụ du lịch)
- Travel Trade: Kinh doanh du lịch
- Traveller: khách du lịch
- SGLB: phòng đơn
- TRPB: phòng 3 người
- TWNB: phòng kép
- UNWTO: Tổ chức Du lịch Thế giới
- Vietnam National Administration of Tourism: Tổng cục du lịch Việt Nam

Cụm từ tiếng Anh thông dụng về du lịch

- have/ take a holiday (a vacation)/ a break/ a day off/ a gap year: nghỉ mát/ nghỉ ngơi/ nghỉ làm một ngày/ nghỉ ngắt quãng một năm sau khi ra trường

- go on/ be on holiday (vacation)/ leave/ honeymoon/ safari/ a trip/ a tour/ a cruise/ a pilgrimage: đi nghỉ mát/ đi nghỉ phép/ đi nghỉ tuần trăng mật/ đi quan sát động vật hoang dã/ đi chơi xa/ đi tour/ đi chơi biển/ đi hành hương
- go backpacking/ camping/ hitchhiking/ sightseeing: đi du lịch ba-lô/ đi cắm trại/ đi nhờ xe/ đi tham quan
- plan a trip/ a holiday (a vacation)/ your itinerary: lên kế hoạch đi chơi/ đi nghỉ/ lên lịch trình
- book accommodation/ a hotel room/ a flight/ tickets: đặt chỗ ở/ phòng khách sạn/ chuyến bay/ vé
- have/ make/ cancel a reservation/ booking: đặt chỗ/ hủy đặt chỗ
- rent a villa/ a holiday home/ a holiday cottage: thuê một biệt thự/ nhà nghỉ riêng ở ngoại ô/ nhà nhỏ ở ngoại ô
- hire/ rent a car/ bicycle/ moped: thuê xe hơi/ xe đạp/ xe máy
- stay in a hotel/ a bed and breakfast/ a youth hostel/ a villa/ a holiday home/ a caravan: nghỉ ở khách sạn/ nhà khách (có điểm tâm)/ nhà trọ du lịch/ biệt thự/ nhà nghỉ riêng ở ngoại ô/ nhà lưu động
- cost/ charge \$100 a/ per night for a single/ double/ twin/ standard/ en suite room: tính phí \$100 một đêm cho phòng đơn/ phòng giường đôi/ phòng 2 giường đơn/ phòng tiêu chuẩn/ phòng có toilet riêng
- check into/ out of a hotel/ a motel/ your room: nhận/ trả phòng khách sạn/ phòng của bạn
- pack/ unpack your suitcase/ bags: đóng gói/ mở va-li/ túi xách
- call/ order room service: gọi/ đặt dịch vụ phòng
- cancel/ cut short a trip/ holiday (vacation): hủy/ bỏ dở chuyến đi/ kỳ nghỉ